

Số: /PA-UBND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Phú, ngày tháng 01 năm 2024

PHƯƠNG ÁN

Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản xã Sơn Phú năm 2024

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
- Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Nghị Quyết 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết 01-NQ/HU ngày 28/8/2020 Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Định Hóa lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 16/3/2021 của UBND huyện Định Hóa về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025;
- Căn cứ Phương án số:6657 PA/UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Định hóa về việc thực hiện phương án Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản huyện Định Hóa năm 2024;
- Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 28/12/2023 Nghị quyết về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ các văn bản pháp lý hiện hành.

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2023

1. Sản lượng lương thực có hạt: đạt 2.503 tấn/2.450 tăng 0,2% so với KH, trong đó: thóc 2.420 tấn, ngô 2.375 tấn.
2. Trồng rừng tập trung 20.9/20 ha, tăng 144% so với KH.
Trồng quế 20/10 ha, tăng 200% so với KH.
3. Diện tích trồng chè mới và trồng thay thế: 10/10 ha, đạt 100% so với KH.
4. Sản lượng chè búp tươi đạt: 3875 tấn/3850 tấn, tăng 0,6% so với KH.
5. Sản lượng rau các loại: 45/43 ha/ đạt 765 tấn tăng 0,4% so với KH.

5. Tổng đàn gia súc, gia cầm: trâu 155/140 con, tăng 15con bằng 110% KH, bò 182/180 con đạt 101%, lợn 1317/1300 con đạt 101%, đa gia cầm 25.153/25000 con đạt 100.6% so với KH

6. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 395/380 tấn, đạt 103% so với KH.

7. Diện tích nuôi trồng thủy sản: 20 ha/20 ha đạt 100% so với KH.

8. Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 37/37 tấn, đạt 100% so với KH.

9. Sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên: 4 sản phẩm .

10. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 56%, đạt 100% so với KH.

III. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2024

1. Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96%.

2. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 2450 tấn, trong đó: sản lượng lúa 2.370 tấn; sản lượng ngô: 80 tấn.

3. Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt 110 triệu đồng.

4. Diện tích trồng rừng tập trung 25 ha, trong đó trồng quế 10 ha.

5. Diện tích trồng chè mới và thay thế 13 ha.

6. Sản lượng chè búp tươi đạt: 3.950 tấn

7. Sản lượng rau các loại: 757 tấn.

8. Tổng đàn gia súc, gia cầm:

- Đàn trâu 155 con.

- Đàn bò: 180 con.

- Đàn lợn: 1350 con.

- Đàn gia cầm: 25.500 con.

9. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 430 tấn.

10. Diện tích nuôi trồng thủy sản: 20ha.

11. Sản lượng thủy sản các loại đạt 39 tấn.

12. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 56%.

13. Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96%.

14. Sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên: 01 sản phẩm.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về sản xuất lương thực

- Xây dựng văn bản chỉ đạo chuyên đề về thực hiện sản xuất nông lâm nghiệp năm 2024;

- Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.
- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu giống, cơ cấu thời vụ gieo trồng theo hướng sử dụng giống ngắn ngày, năng suất, chất lượng cao, thích ứng rộng và tiếp tục duy trì, mở rộng phát triển cây trồng vụ Đông theo vùng tập trung. Cụ thể:

1.1. Cơ cấu giống cây lương thực

Tăng cường sử dụng giống lúa năng suất, chất lượng để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm lúa gạo;

- Cơ cấu giống lúa, giống ngô khuyến khích đưa vào sản xuất tại địa bàn huyện:

+ Giống lúa lai: L8H-GS9, TH3-7, TH3-5, B-TE1, Syn98, TEJ vàng, HKT99, MHC2, VT404.

+ Giống lúa thuần: J02, J01, Đài thơm 8, TBR225, BQ, DQ11, ADI28, HD11, Thiên ưu 8, Dục hương 8, TH8, Hương Thuần 8, Hương thơm số 7, BG6, HDT10, VNR20, nếp Vải, nếp Cái hoa vàng.

+ Cơ cấu giống ngô chủ yếu khuyến khích đưa vào sản xuất: HN88, NK4300, LVN61, LVN99, C.P.111, NK4300Bt/GT, NK7328, NK7328Bt/GT, NK66Bt/GT, NK6275, DK9955S, DK6919S, khuyến khích mở rộng diện tích các giống ngô nếp, ngô ngọt có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ tốt.

1.2. Thời vụ cây lương thực

Có lịch cụ thể riêng cho từng vụ.

1.3. Giải pháp về bảo vệ thực vật

- Tăng cường công tác dự tính, dự báo sâu, bệnh hại và hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật phòng trừ kịp thời, hiệu quả;
- Tuyên truyền người dân sử dụng thuốc sinh học đảm bảo an toàn trong phòng trừ dịch hại, ít độc với môi trường và sức khỏe con người;
- Vệ sinh, thu gom và tiêu hủy tàn dư thực vật có mầm bệnh từ vụ trước;
- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về quản lý kinh doanh, buôn bán và sử dụng thuốc BVTV trên địa bàn.

1.4. Giải pháp về công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Cán bộ NN, khuyến nông phối hợp với các xóm trực tiếp thực hiện chuyển giao khoa học kỹ thuật tới người dân, tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền khuyến cáo nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: chương trình 3 giảm, 3 tăng (*giảm giống, giảm lượng đạm thừa, giảm thuốc Bảo vệ thực vật, tăng năng suất, tăng hiệu quả kinh tế, tăng sức khỏe cộng đồng*), áp dụng quy trình phòng trừ tổng hợp IPM, sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật theo nguyên tắc “4 đúng” (*đúng thuốc, đúng nồng độ, liều lượng, đúng lúc, đúng kỹ thuật*); sử dụng phân bón cân đối, hợp lý, tăng diện tích thâm canh lúa cải tiến (SRI), phương pháp cây hàng rộng, hàng hẹp...

- Chỉ đạo sản xuất thâm canh lúa, khuyến khích chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn như trồng rau, cây ăn quả...

- Chỉ đạo sản xuất theo vùng tập trung, đặc biệt là khuyến khích thực hiện các cánh đồng một giống lúa chất lượng cao.

2. Giải pháp đối với sản xuất cây rau màu

- Sử dụng tối đa diện tích đất chuyên màu, mở rộng diện tích rau màu vụ xuân trên đất một lúa, đất lúa chuyển đổi sang trồng cây rau màu có giá trị kinh tế cao hơn và chủ động mở rộng diện tích lúa mùa sớm, mùa trung để bố trí đất trồng cây vụ Đông;

- Thực hiện sản xuất vụ Đông theo cánh đồng, theo khu vực nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa.

- Tăng cường tập huấn kỹ thuật, tiếp tục chỉ đạo mở rộng diện tích trồng các loại cây rau màu theo hướng an toàn.

3. Giải pháp về sản xuất chè

- Tiếp tục tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè cho người dân;

- Tiếp tục chuyển đổi giống chè theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng: hỗ trợ trồng mới và trồng thay thế chè đạt 13 ha.

- Đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất chè và sản xuất chè theo hướng an toàn, phòng trừ sâu bệnh cho chè...; Khuyến cáo người dân chặt bỏ cây xoan trên nương chè, thay thế bằng các cây che bóng khác như các cây họ muồng.

- Tiếp tục duy trì, xây dựng, hình thành các Hợp tác xã, tổ hợp tác, làng nghề sản xuất, chế biến chè theo tiêu chuẩn VietGAP;

- Phối hợp thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, duy trì các vườn ươm cây chè giống nhằm đảm bảo đủ lượng giống phục vụ cho trồng mới và trồng thay thế chè trên địa bàn.

- Phối hợp cấp giấy chứng nhận sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP cho người dân.

4. Giải pháp về công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Xây dựng phương án hỗ trợ khuyến khích nhân dân trồng quế và các loại cây dược liệu có giá trị kinh tế cao;

- Thực hiện chuyển đổi từ trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng cây gỗ lớn nhằm tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đảm bảo 56% trở lên,

- Tăng cường chỉ đạo công tác trồng rừng tập trung theo kế hoạch, phấn đấu trồng rừng tập trung đạt 20 ha, trong đó trồng quế đạt 5 ha trở lên.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác giao khoán và bảo vệ rừng; công tác phối hợp giữa các cơ quan kiểm lâm, công an, quân đội và chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và quản lý lâm sản;

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát khai thác rừng theo đúng quy định. Tăng cường công tác pháp chế trong lĩnh vực lâm nghiệp, xử lý nghiêm các vụ vi phạm về bảo vệ rừng.

5. Giải pháp phát triển chăn nuôi, thủy sản

5.1. Chăn nuôi

- Tăng cường sử dụng các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, ứng dụng khoa học công nghệ vào chăn nuôi để giảm chi phí đầu vào, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; tăng tổng đàn, tăng chu kỳ chăn nuôi;

- Tiếp tục phát triển các giống vật nuôi là giống địa phương, bản địa có giá trị kinh tế cao là thế mạnh của địa phương như: Lợn rừng, gà ta...

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng gia trại, trang trại, nhân rộng các mô hình liên kết chăn nuôi gia công, giảm chăn nuôi nhỏ lẻ không đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích người chăn nuôi mở rộng diện tích trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc, tận dụng đất soi bãi, vườn, công lao động để trồng cỏ cung cấp thức ăn tại chỗ cho gia súc, giảm chi phí đầu vào cho người chăn nuôi.

- Tiếp tục chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi, trong đó đẩy mạnh công tác thụ tinh nhân tạo trâu, bò để nâng cao chất lượng đàn giống vật nuôi.

- Tăng cường công tác quản lý thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y. Kiểm tra, giám sát điều kiện chăn nuôi, điều kiện vệ sinh thú y;

- Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp vệ sinh chuồng trại, vệ sinh môi trường... để phòng chống dịch bệnh.

- Tiếp tục hỗ trợ thực hiện công tác tiêm phòng vacxin cho đàn gia súc, gia cầm.

5.2. Thủy sản:

- Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới về nuôi trồng thủy sản (giống mới, biện pháp nuôi trồng thủy sản tiên tiến); Tận dụng mặt nước hiện có để nuôi cá thâm canh, bán thâm canh.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích nuôi cá ruộng nhằm tăng năng suất, sản lượng cá, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế trên một diện tích đất lúa.

6. Chương trình (OCOP)

- Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực thực hiện chương trình OCOP cho các chủ thể tham gia chương trình OCOP.

- Hỗ trợ tư vấn phát triển sản phẩm, xây dựng hồ sơ sản phẩm OCOP cho các sản phẩm tham gia phân hạng OCOP năm 2024, dự kiến có 1 sản phẩm trở lên đạt OCOP.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền về thực hiện chương trình OCOP.

7. Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

- Tiếp tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng cho các HTX để phát triển sản xuất, góp phần củng cố và phát triển các HTX trên địa bàn.

- Hỗ trợ phát triển các hợp tác xã, tạo điều kiện cho các hợp tác xã tham gia các mô hình, dự án gắn với Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) và các dự án liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Phối hợp chọn cử các đối tượng tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX.

- Tạo điều kiện cho các HTX tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài huyện.

8. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Rà soát, đề xuất đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi (kênh mương, hồ đập) trên địa bàn xã đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp tiên tiến, thâm canh cao; đảm bảo an toàn phòng chống bão, lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đón nhận, lồng ghép các nguồn lực đầu tư, cải tạo các công trình thủy lợi, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi trong vùng sản xuất tập trung.

9. Tiếp tục thực hiện hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực theo Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

10. Giải pháp phối hợp tuyên truyền

Chủ động phối hợp với MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, tích cực tham gia lao động sản xuất, xây dựng NTM quyết tâm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra với kết quả cao nhất.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban nông nghiệp xã

- Tham mưu cho Ban Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và PTNT huyện chỉ đạo đưa các giống lúa, ngô có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất; Thực hiện tốt công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện các nội dung hỗ trợ trong lĩnh vực nông lâm nghiệp.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo thực hiện các mô hình trình diễn về giống mới, mô hình thâm canh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả... theo hướng sản xuất hàng hoá và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích để tuyên truyền, khuyến cáo và nhân ra diện rộng.

- Tham mưu, tổ chức, chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn xã theo quy định.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về vật tư nông lâm nghiệp trên địa bàn.

2. Cán bộ khuyến nông

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật mới ứng dụng vào sản xuất, các kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; Tổ chức xây dựng các mô hình chuyển giao khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất và nhân rộng các mô hình đã thực hiện hiệu quả trên địa bàn.

- Phối hợp cán bộ phụ trách địa bàn trong công tác tham mưu, chỉ đạo, phối hợp với các xóm thực hiện công tác vận động, tuyên truyền, hướng dẫn người dân để tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất nông lâm nghiệp năm 2024, đặc biệt là đối với chỉ tiêu sản xuất lương thực, phát triển chăn nuôi, công tác trồng chè, công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, chương trình OCOP...

- Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, mô hình được giao; định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung công việc được giao về Ban Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp

- Thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính, dự báo tình hình, diễn biến các loại sâu bệnh hại và hướng dẫn kỹ thuật phòng trừ tổng hợp dịch hại cây trồng kịp thời, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Tổ chức triển khai thực hiện công tác tiêm phòng vacxin phòng bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

- Chuyển giao các loại giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất.

3. Cán bộ giao thông thủy lợi

Có kế hoạch điều tiết nước một cách hợp lý, phát huy hiệu quả của các công trình thủy lợi đảm bảo dự trữ và điều tiết nước tưới, phục vụ kịp thời cho sản xuất và phòng chống thiên tai; thường xuyên kiểm tra, các công trình trước, trong và sau mùa mưa bão.

4. Cán bộ Lâm nghiệp

- Thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác, bảo vệ rừng trên địa bàn.

- Xây dựng, triển khai thực hiện Phương án trồng rừng tập trung trên địa bàn xã và phương án trồng quế đảm bảo kế hoạch đề ra;

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về Ban Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp

5. Các ban ngành liên quan, các tổ chức đoàn thể

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp cùng ban Nông nghiệp tuyên truyền, chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp năm 2024 đã đề ra.

6. Các xóm trên địa bàn xã

- Căn cứ Phương án sản xuất của xã, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện; đặc biệt chú ý lựa chọn những nội dung giải pháp phát triển sản xuất theo tiềm năng, thế mạnh của địa phương theo định hướng tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, gắn với chủ trương xây dựng mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP), gắn sản xuất tập trung với xây dựng hợp tác xã kiểu mới...

- Tập trung tuyên truyền hướng dẫn và chỉ đạo nhân dân đưa các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao đã được khẳng định vào sản xuất trong khung thời vụ tốt nhất để kịp thời gieo cấy lúa mùa sớm, tạo điều kiện mở rộng diện tích trồng cây vụ đông;

- Rà soát kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa phù hợp với địa phương sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả trên một đơn vị diện tích đất trồng trọt;

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về UBND xã (qua cán bộ Nông nghiệp và khuyến nông) hàng tháng.

Trên đây là Phương án sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2024 của UBND xã Sơn Phú, yêu cầu các ban, ngành liên quan và các xóm tổ chức triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các đơn vị có liên quan;
- Các thành viên BCD sản xuất ;
- 13 xóm;
- Lưu: NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Thành

Biểu 01: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Phương án số:

/PA-UBND ngày

tháng 01 năm 2024 của UBND xã Sơn Phú)

TT	Đơn vị	Tổng sản lượng thực (tấn)	Tổng sản lượng thực có hạt	Cây lương thực có hạt				Cây màu						Trồng chè mới, trồng lại (ha)
				Lúa		Ngô		Khoai lang		Đậu đỗ khác		Rau		
				Diện tích gieo cấy (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (Tấn)	
1	Hồng La	212	212	38	205	1	6	0,1	0,6	-		3	53	1
2	Sơn Vinh	356	356	65	350	1	6	0,3	1,7	-		3	53	1
3	Sơn Đông	137	137	24	131	1	6	0,1	0,6	-		3	53	1
4	Lương Bình	238	238	43	232	1	6	0,3	2,0	-		2	35	1
5	Trung Tâm	66	66	11	60	1	6			-		2	35	1
6	Sơn Dầu	88	88	15	82	1	6	0,2	1,1	0,60	0,8	3	53	1
7	Văn Trường	126	126	22	120	1	6	0,1	0,6	-		3	53	1
8	Làng Phây	158	158	28	152	1	6	0,1	0,6	0,60	0,8	2	35	1
9	Bản Giáo	286	286	52	275	2	11	0,1	0,6	-		4	70	1
10	Phú Hội	92	92	16	86	1	6	0,1	0,6	-		5	88	1
11	Bản Hin	309	309	57	303	1	6	0,3	1,7	-		4	70	1
12	Bản Trang	201	201	36	195	1	6	0,3	1,7	0,80	1,1	5	88	1
13	Sơn Thắng	184	184	33	178	1	6			-		4	70	1
Tổng cộng		2.450	2.450	440	2.370	14	80	2,0	12	2	3	43	757	13

Ghi chú: Sản lượng lúa, ngô và một số cây rau, màu khác năm 2024 = vụ Đông năm 2023 + vụ Xuân năm 2024 + vụ Mùa năm 2024

BIỂU 02: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ XUÂN NĂM 2024

(Kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Sơn Phú)

TT	Đơn vị	Tổng sản lượng thực (Tấn)	Cây lương thực có hạt							Cây có bột			Đậu đỗ khác		Rau xanh	
			Lúa				Cây ngô			Khoai lang			Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)
			DT gieo cây (Ha)	DT lúa thuần chất lượng cao	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	DTích (Ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)				
1	Hồng La	77	13,8	3	54,8	76	0,3	43,5	1	0,1	57,5	0,6			0,8	14
2	Sơn Vinh	148	26,5	3	54,8	145	0,6	43,5	3	0,1	57,5	0,6			0,8	14
3	Sơn Đông	75	13,3	3	54,8	73	0,5	43,5	2	0,1	57,5	0,6			0,9	16
4	Lương Bình	113	20,2	3	54,8	111	0,5	43,5	2	0,1	57,5	0,6			0,7	12
5	Trung Tâm	30	5,2	1	54,8	28	0,3	43,5	1			-			0,4	7
6	Sơn Đầu	35	6,3	1	54,8	35	0,2	43,5	1			-	0,3	0,4	0,7	12
7	Văn Trường	54	9,4	1	54,8	52	0,5	43,5	2	0,1	57,5	0,6			0,7	12
8	Làng Phây	69	12,2	3	54,8	67	0,6	43,5	3	0,1	57,5	0,6	0,3	0,4	0,4	7
9	Bản Giáo	109	19,3	5	54,8	106	0,7	43,5	3	0,1	57,5	0,6			1,2	21
10	Phú Hội	42	7,2	1	54,8	39	0,5	43,5	2	0,1	57,5	0,6			1,9	33
11	Bản Hìn	150	26,9	2	54,8	147	0,5	43,5	2	0,1	57,5	0,6			1	18
12	Bản Trang	100	17,8	2	54,8	98	0,6	43,5	3	0,1	57,5	0,6	0,4	0,6	1,5	26
13	Sơn Thắng	83	14,9	2	54,8	82	0,2	43,5	1			-			1	18

Tổng cộng	1.084	193	30		1.058	6,0		26	1,0		6,0	1	1,4	12	211
------------------	--------------	------------	-----------	--	--------------	------------	--	-----------	------------	--	------------	----------	------------	-----------	------------

Biểu 03: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2024

(Kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Sơn Phú)

T T	Đơn vị	Tổng sản lượng thực (tấn)	Cây lương thực có hạt								Cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm					
			Lúa					Ngô			Đậu đỗ			Rau xanh		
			Diện tích (ha)	Diện tích lúa Bao thai (ha)	DT lúa thuần chất lượng cao (ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất bình quân (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Hồng La	126	23,5	11	2	53	125	0,3	43	1				1	176	18
2	Sơn Vinh	208	38,8	12	2	53	206	0,5	43	2				1	176	18
3	Sơn Đông	61	11,1	1	2	53	59	0,5	43	2				1	176	18
4	Lương Bình	123	22,8	9	2	53	121	0,5	43	2				1	176	18
5	Trung Tâm	32	5,7		2	53	30	0,3	43	1				0,5	176	9
6	Sơn Đầu	50	9,1	5	2	53	48	0,3	43	1	0,3	14	0,4	0,9	176	16
7	Văn Trường	71	12,9	8	2	53	68	0,5	43	2				1	176	18
8	Làng Phầy	84	15,5	7	2	53	82	0,5	43	2	0,3	14	0,4	0,5	176	9
9	Bản Giáo	172	32,0	16	2	53	170	0,6	43	3				1,1	176	19
10	Phú Hội	51	9,2	2	3	53	49	0,5	43	2				1	176	18
11	Bản Hin	159	29,5	15	3	53	156	0,5	43	2				1	176	18
12	Bản Trang	100	18,4	4	3	53	98	0,6	43	3	0,4	14	0,6	1,5	176	26
13	Sơn Thắng	100	18,5	5	3	53	98	0,4	43	2				1,5	176	26

Tổng cộng	1.335	247	95	30	53,0	1.309	6,0		26	1,00		1,4	13,0		229
------------------	--------------	------------	-----------	-----------	-------------	--------------	------------	--	-----------	-------------	--	------------	-------------	--	------------

Biểu 04. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Sơn Phú)

TT	Đơn vị	Ngô			Cây khoai lang			Rau		
		Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)
1	Hồng La	0,3	43	1,3			-	1	177	18
2	Sơn Vinh	0,2	43	0,9	0,2	58	1,2	1,5	177	27
3	Sơn Đông	0,2	43	0,9			-	1	177	18
4	Lương Bình	0,2	43	0,9	0,2	58	1,2	1,5	177	27
5	Trung Tâm	0,2	43	0,9			-	1	177	18
6	Sơn Đầu	0,2	43	0,9	0,2	58	1,2	1,5	177	27
7	Văn Trường	0,2	43	0,9			-	1	177	18
8	Làng Phầy	0,2	43	0,9			-	1	177	18
9	Bản Giáo	0,3	43	1,3			-	1	177	18
10	Phú Hội	0,2	43	0,9			-	1	177	18
11	Bản Hìn	0,3	43	1,3	0,2	58	1,2	1,5	177	27
12	Bản Trang	0,3	43	1,3	0,2	58	1,2	1	177	18
13	Sơn Thắng	0,2	43	0,9			-	1	177	18
Tổng cộng		3,0		13	1,0		5,8	15,0		266

Biểu 05. DỰ ƯỚC KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Phương án số:

/PA-UBND ngày

tháng 01 năm 2024 của UBND xã Sơn Phú)

TT	Đơn vị	Ngô			Cây khoai lang			Rau			Lạc		
		Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (Tấn)
1	Hồng La	1	43	3	0,1	58	0,6	1,5	176	26,4			
2	Sơn Vinh				0,1	58	0,6	1,5	176	26,4			
3	Sơn Đông							1,5	176	26,4			
4	Lương Bình	1	43	3				1,5	176	26,4			
5	Trung Tâm							1,5	176	26,4			
6	Sơn Đầu				0,1	58	0,6	1,5	176	26,4			
7	Văn Trường				0,2	58	1,2	1	176	17,6			
8	Làng Phầy	1	43	3	0,2	58	1,2	1,5	176	26,4			
9	Bản Giáo	1	43	3	0,2	58	1,2	1,5	176	26,4			
10	Phú Hội							1	176	17,6			
11	Bản Hin	1	43	3	0,1	58	0,6	1,5	176	26,4			
12	Bản Trang							1,5	176	26,4			
13	Sơn Thắng							1	176	17,6			
Tổng cộng		3		13	1		6	18,0		317			

Biểu 06: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHÈ, CHĂN NUÔI - THỦY SẢN NĂM 2024
 (Kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Sơn Phú)

TT	Đơn vị	Chè		Chăn nuôi				Thủy sản		
		Diện tích trồng mới, trồng lại chè (ha)	Sản lượng chè búp tươi (tấn)	Sản lượng thịt hơi các loại (tấn)	Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (con)	Diện tích thả cá (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Hồng La	1	250,0	45	24	28	320	2.500	1,0	1,92
2	Sơn Vinh	1	255,0	37	25	60	135	2.500	2,5	4,80
3	Sơn Đông	1	282,0	30	3	10	70	650	1,5	2,88
4	Lương Bình	1	235,0	35	11	10	110	2.500	2,5	4,80
5	Trung Tâm	1	46,0	20			91	600	0,1	0,19
6	Sơn Đầu	1	164,0	25		5	70	800	2,0	3,84
7	Văn Trường	1	435,0	30	15	8	94	2.500	2,0	3,84
8	Làng Phầy	1	106,0	40	9	10	95	2.500	2,0	3,84
9	Bản Giáo	1	368,0	35	35	19	90	2.500	1,5	2,88
10	Phú Hội	1	492,0	35		10	55	1.950	1,5	2,88
11	Bản Hìn	1	394,0	30	13	10	80	2.500	1,0	1,92
12	Bản Trang	1	433,0	38	15	5	100	2.500	2,0	3,84
13	Sơn Thắng	1	490,0	30	5	5	40	1.500	0,5	0,96

Tổng cộng	13	3.950	430	155	180	1.350	25.500	20,1	39
------------------	-----------	--------------	------------	------------	------------	--------------	---------------	-------------	-----------